

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/DS-PT
Ngày: 06/02/2020
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị N

Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị Quỳnh C
2. Bà Đỗ Thị H

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến K

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Vĩnh H – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 564/2019/DSPT ngày 05/12/2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6027/2019/QĐPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204 ngày 09 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp X, xã Đ, huyện H, tỉnh L, Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H (Văn bản ủy quyền ngày 30/8/2017) (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 15, quận G, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Trần Thiện P, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: đường K, phường T, Quận A, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn Q1, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Đường số F, phường P, Quận B, Thành phố H.

3.2. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1950; (có mặt)

Địa chỉ: Đường O, phường B, Quận A, Thành phố H, vắng mặt.

3.3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1951;

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện K, tỉnh T, có mặt.

3.4. Bà Trần Thị K, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Đường V, khu phố G, phường L, Quận B, Thành phố H, vắng mặt.

3.5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1953;
Địa chỉ: Đường O, phường B, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Q1, ông Đ, bà D, bà K, bà H: Ông Nguyễn Văn H (Văn bản ủy quyền ngày 30/8/2017), Ông H có mặt.

3.6. Ông Trần Thiện Trung H, sinh năm 1986; (có mặt)

3.7. Bà Huỳnh Thị O, sinh năm 1988;

3.8. Ông Trần Thiện Trung Đ, sinh năm 1996;

3.9. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: đường K, phường T, Quận A, Thành phố H. (Bà O, ông Trung Đ, bà T1 có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 06/6/2017; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/9/2017; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm Văn S có ông Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ ông Phạm Văn S là ông Phạm Văn Q2 (chết năm 1986) và bà Nguyễn Thị T2 (chết năm 2004). Cha mẹ ông S có tất cả 7 người con gồm có: Trần Thị K, Phạm Văn Q1, Phạm Văn Đ, Phạm Thị D, Phạm Thị H, Trần Thiện P và ông Phạm Văn S. Ngoài ra, không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Di sản cha mẹ ông S để lại là nhà đất có diện tích là 840 m² tọa lạc tại địa chỉ: Số 26A Đường K, phường T, Quận A, Thành phố H. Năm 2004, ông Trần Thiện P và vợ đã tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân Quận A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1062/2004 ngày 28/4/2004. Nhà đất này hiện ông Trần Thiện P và vợ là bà Nguyễn Thị T1 quản lý sử dụng. Trong quá trình sử dụng, ông P và vợ đã tặng cho một phần diện tích đất cho con Trần Thiện Trung H 257,5 m², cho Trần Thiện Trung Đ 257,1m². Cả Hiếu và Đức đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những phần đất trên. Ông S đề nghị Tòa án nhân dân Quận A giải quyết chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 772,1 m² cho 7 anh chị em của ông S. Ông S xin được nhận 1/7 giá trị quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia bằng đất, không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Bị đơn là ông Trần Thiện P trình bày:

Cha mẹ ông P là cụ Phạm Văn Q2 chết năm 1986 và cụ Nguyễn Thị T2 chết năm 2004. Cha mẹ ông có tất cả 7 người con như đại diện nguyên đơn trình bày. Nguyên trước đây cha mẹ ông P sống với nhau như vợ chồng tại phường B. Đến năm 1962, do có nhiều mâu thuẫn nên mẹ ông P đã quyết định ra ở riêng, sau đó mẹ ông P đã tự khai phá và tạo lập khu đất khoảng hơn 800m² vào tháng 8 năm 1962. Từ đó, mẹ ông P và ông P trực tiếp sử dụng ổn định liên tục không có ai tranh chấp cho đến nay. Đến năm 1999, cụ T2 có làm giấy ủy quyền cho ông P được đứng tên kê khai đăng ký nhà đất theo quy định. Ngày 09/4/2004, cụ T2 làm giấy xác nhận cho nhà đất trên cho ông P. Giấy có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T. Ngày 28/4/2004, vợ chồng ông P đã được Ủy ban nhân dân Quận A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 70103210343. Theo đó, diện tích đất được công nhận là 840m² và một ngôi nhà kết cấu tường gạch, mái tôn diện tích 128m². Ông P là người kê khai, đăng ký và nộp thuế đối với thửa đất nêu trên. Ngày

07/01/2015, vợ chồng ông P, bà T1 đã tặng cho con trai là Trần Thiện Trung Đ 257,1m². Ngày 19/01/2015, ông bà tiếp tục tặng cho con trai là Trần Thiện Trung H 257,5m². Các con của ông bà là Trần Thiện Trung Đ, Trần Thiện Trung H đã được Ủy ban nhân dân Quận A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng ông P chỉ sử dụng phần đất 257,5m² trong đó, diện tích nhà là 127,8m². Diện tích còn lại là đường đi. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ông P không đồng ý. Theo ông P, nhà đất số 26A Đường K, phường T, Quận A, Thành phố H là tài sản riêng của mẹ ông P, đã được mẹ ông P tặng cho vợ chồng ông P theo đúng quy định, không phải là di sản thừa kế để chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Phạm Văn Q1, Phạm Thị D, Phạm Thị H có ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Các ông bà đều thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không có yêu cầu nào khác và đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì các ông bà, mỗi người cũng xin được nhận phần của mình bằng giá trị quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia bằng đất, không yêu cầu chia căn nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Phạm Văn Đ, Trần Thị K vắng mặt tại phiên tòa có ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Các ông bà đều thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn không có yêu cầu nào khác và đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì các ông bà, mỗi người cũng xin được nhận phần của mình bằng giá trị quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia bằng đất, không yêu cầu chia căn nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thiện Trung H trình bày: Trung H có cùng ý kiến với ông P, không có ý kiến gì khác và không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 và các em Huỳnh Thị O, Trần Thiện Trung Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai trình bày:

Bà T1 và bà O, ông Trung Đ có cùng ý kiến với ông P, không có ý kiến gì khác và không có yêu cầu gì, đề nghị được vắng mặt trong quá trình tiến hành tố tụng.

Tại Bản án số 51/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận A đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn - ông Phạm Văn S:

- Xác định di sản thừa kế do cụ Phạm Văn Q2 để lại là 386,05m² trong tổng diện tích đất 772,1m² thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724012, sổ vào sổ CH04327 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724011, sổ vào sổ CH04326 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724013, sổ vào sổ CH04325 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện P và Nguyễn Thị T1.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn Q2 gồm cụ Nguyễn Thị T2 và các con chung của cụ T2 và cụ Q2 là các ông, bà: Phạm Văn Q1, Phạm Văn Đ, Phạm Thị D, Trần Thị K, Phạm Thị H, Phạm Văn S và Trần Thiện P.

- Xác định mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị là 1.688.968.750 (một tỷ, sáu trăm tám mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

- Ông Trần Thiện P và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần cho các đồng thừa kế gồm các ông, bà: Phạm Văn Q1, Phạm Văn Đ, Phạm Thị D, Trần Thị K, Phạm Thị H, Phạm Văn S mỗi người số tiền là: 1.688.968.750 (một tỷ, sáu trăm tám mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn – ông Phạm Văn S về việc phân chia thừa kế đối với phần đất còn lại có diện tích 386,05m² trong tổng diện tích 772.1 m², thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724012, sổ vào sổ CH04327 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724011, sổ vào sổ CH04326 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724013, sổ vào sổ CH04325 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện P và Nguyễn Thị T1.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Phạm Văn Đ về việc hủy các giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724012, sổ vào sổ CH04327 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724011, sổ vào sổ CH04326 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724013, sổ vào sổ CH04325 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện P và Nguyễn Thị T1.

Ngoài ra bản án tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, ông Trần Thiện P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Văn S không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Trần Thiện P không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông P trình bày nội dung kháng cáo: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này là riêng của cụ T2 khai phá canh tác, cụ Q2 không có công sức gì.

Cụ T2 đã cho ông nên toàn bộ là của ông. Nếu có chia thì chỉ chia một nửa đất được chia theo tỷ lệ cụ T2 7 phần còn lại 3 phần chia cho các anh em.

Ông H đại diện cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Diện tích đất chia thừa kế là của mẹ tạo lập nhưng vẫn trong thời kỳ hôn nhân, chính vì vậy bố vẫn được hưởng một nửa. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P, y bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đ: Đồng ý với ý kiến của Ông H.

Tại phần tranh luận: Ông P vẫn giữ nguyên ý kiến, không đồng ý chia thừa kế phần đất mà mẹ đã cho ông từ năm 2004. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông. Nếu có chia thì chỉ chia một nửa đất được chia theo tỷ lệ cụ T2 7 phần còn lại 3 phần chia cho các anh em

Ông H đại diện cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Không tranh luận, đề nghị y bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Toà cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ, đơn kháng cáo và thời hạn đóng án phí của bà Đơn làm trong thời hạn luật định.

Xét nội dung kháng cáo của ông P: Cụ T2 và cụ Q2 sống chung với nhau trước năm 1940, có 7 người con chung. Tài sản của các cụ là 772,1m² đất. Tại phiên tòa, các đương sự đều xác nhận cụ T2 có công khai phá nhiều hơn. Căn cứ Điều 15, 16 và 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 cần chia theo công sức đóng góp của cụ T2 nhiều hơn cụ Q2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Toà cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các đương sự được thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ; đơn kháng cáo của ông P làm trong thời hạn luật định nên có cơ sở xem xét về hình thức.

Về nội dung kháng cáo của ông P, Hội đồng xét xử thấy rằng :

Xét cụ Phạm Văn Q2 và cụ Nguyễn Thị T2 sống chung trước năm 1940, có tất cả 7 người con chung là: bà Trần Thị K, ông Phạm Văn Q1, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị H, ông Trần Thiện P. Cha mẹ của cụ Q2 và cha mẹ của cụ T2 chết trước khi hai cụ chết.

Tại phiên tòa, tất cả các đồng thừa kế của cụ T2 và cụ Q2 đều thừa nhận diện tích đất của cụ T2 và cụ Q2 để lại thực tế là 772,1m² được tạo lập sau khi thời kỳ hôn nhân. Cụ T2 có công nhiều hơn cụ Q2. Căn cứ luật Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 quy định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Tại Điều 16 có ghi: “ Khi một bên chết trước,

nếu tài sản của vợ chồng cần chia, thì chia theo quy định ở Điều 29”. Tại Điều 29 quy định: “.. việc chia tài sản sẽ căn cứ vào sự đóng góp về công sức của mỗi bên..”. Như vậy, bản án sơ thẩm chia thừa kế mà chưa căn cứ vào công sức đóng góp của cụ T2 mà chia đôi tài sản là chưa bảo vệ quyền lợi của cụ T2 cũng như quyền được thừa kế tài sản của ông P. Vì vậy cần chia giá trị 772,1m² đất theo tỷ lệ cụ T2 6 phần là 463,26m², cụ Q2 4 phần là 308,84m². Phần di sản của cụ Q2 sẽ được chia cho 8 phần gồm 7 người con và cụ T2, mỗi phần là 38,605m² tương đương với số tiền là 1.351.000.000 đồng (Theo biên bản định giá 35 triệu/1m²). Như vậy, các con của cụ T2 gồm: bà Trần Thị K, ông Phạm Văn Q1, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị H, ông Trần Thiện P và cụ T2 mỗi người được hưởng tương đương số tiền là 1.351.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

Do phần của cụ T2 đã tặng cho ông P theo Giấy xác nhận tặng cho nhà và đất ngày 09/4/2004 nên ông P được hưởng toàn bộ phần tài sản của cụ T2 và phần ông được hưởng từ cụ Q2 tổng cộng là 540,47m². Do ông P và bà T1 đã xây nhà kiên cố trên diện tích đất trên, đã tặng cho các con của mình, và các con đã ra giấy chứng nhận. Tại phiên tòa các đương sự chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất mà không yêu cầu hủy các giấy chứng nhận đã cấp cho các con ông P. Do đó ông P và bà T1 cùng phải có trách nhiệm hoàn trả cho đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị K, ông Phạm Văn Q1, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị H, mỗi người số tiền là 1.351.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Các đương sự đều trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí nên các đương sự không phải nộp.

Từ những nhận định nêu Hội đồng xét xử đồng ý với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 theo hướng phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 131, Điều 638, Điều 677, Điều 678, Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 15; Điều 16; Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

- Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trần Thiện P, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn S:

- Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Q2 để lại là 308,84m² và cụ Nguyễn Thị T2 để lại là 540,47m² trong tổng diện tích đất 772,1m² thể hiện trên Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724012, số vào sổ CH04327 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724011, số vào sổ CH04326 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724013, số vào sổ CH04325 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện P và Nguyễn Thị T1.

- Xác định người được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị T2 là ông Trần Thiện P. Ông P được hưởng 540,47m².

- Xác những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Q2 gồm cụ Nguyễn Thị T2 và các con chung của cụ T2 và cụ Q2 là các ông, bà: Phạm Văn Q1, Phạm Văn Đ, Phạm Thị D, Trần Thị K, Phạm Thị H, Phạm Văn S và Trần Thiện P. Mỗi kỹ phần thừa kế là 38,605m² tương đương với số tiền 1.351.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

- Ông Trần Thiện P và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần cho các đồng thừa kế là các ông, bà: Phạm Văn Q1, Phạm Văn Đ, Phạm Thị D, Trần Thị K, Phạm Thị H, Phạm Văn S mỗi người số tiền là 1.351.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Phạm Văn Đ về việc hủy các giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724012, số vào sổ CH04327 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724011, số vào sổ CH04326 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện Trung Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 724013, số vào sổ CH04325 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 30/6/2015 cho ông Trần Thiện P và Nguyễn Thị T1.

4. Về án phí:

- Các ông, bà: Trần Thị K, Phạm Văn Q1, Phạm Văn S, Phạm Văn Đ, Phạm Thị D, Phạm Thị H, và Trần Thiện P được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 10.000.000 (mười triệu) đồng cho ông Phạm Văn S theo Biên lai số AE/2014/0008631 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000 (năm triệu) đồng cho ông Phạm Văn S theo Biên lai số AE/2014/0008232 ngày 12/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục thi hành án dân sự TP.H;
- TAND Quận A;
- Chi cục THADS Quận A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị N